VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Tiếp theo Công báo số 11 + 12)

Phụ lục V

DANH MỤC CHI TIẾT QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

12. TỈNH HÒA BÌNH

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
24	Sét An Bình 4	Xã An Bình,	1	2.259.339	576.230	36,80	12.500	334a	X		450	X	X	
			2	2.259.097	576.639									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		huyện Lạc Thủy	3	2.258.788	576.614									
			4	2.258.412	576.821									
			5	2.258.279	576.669									
			6	2.258.900	576.077									
25	Sét An Bình 5	Xã An Bình, huyện Lạc Thủy	1	2.259.157	577.922	56,00	18.800	334a	X		700	X	X	
			2	2.258.482	578.124									
			3	2.258.467	578.050									
			4	2.258.517	577.948									
			5	2.258.496	577.645									
			6	2.258.353	577.489									
			7	2.258.284	577.172									
			8	2.258.831	577.045									
26	Sét Bảo Hiệu	Xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy	1	2.266.328	568.250	73,00	22.000	334a	X		750	X	X	
			2	2.265.802	568.855									
			3	2.265.114	568.271									
			4	2.265.660	567.656									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
27	Sét Hữu Lợi - Bảo Hiệu	Xã Hữu Lợi và xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy	1	2.261.148	570.833	261,00	85.000	334a	X		2.500	X	X	
			2	2.260.860	570.589									
			3	2.260.296	570.558									
			4	2.259.873	570.647									
			5	2.259.680	570.708									
			6	2.259.383	570.488									
			7	2.259.076	570.456									
			8	2.259.023	571.281									
			9	2.259.346	571.994									
			10	2.259.964	571.947									
			11	2.260.111	572.278									
			12	2.260.269	571.964									
			13	2.260.906	571.541									
			14	2.261.177	571.334									
28	Sét Đoàn Kết	Xã Đoàn Kết, huyện	1	2.254.674	572.355	73,30	25.000	334a		X	750		X	
			2	2.254.426	572.370									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		Yên Thủy	3	2.254.427	572.471									
			4	2.254.264	572.597									
			5	2.254.238	572.836									
			6	2.254.104	572.902									
			7	2.253.907	572.921									
			8	2.253.635	573.346									
			9	2.253.475	573.262									
			10	2.253.312	573.374									
			11	2.253.394	573.451									
			12	2.253.522	573.439									
			13	2.253.592	573.549									
			14	2.253.806	573.718									
			15	2.254.066	573.694									
			16	2.254.436	573.409									
			17	2.254.479	572.911									
			18	2.254.659	572.518									
			19	2.254.635	572.467									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
29	Sét Xóm Đầm	Xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy	1	2.261.096	567.138	50,00	9.500	334a	X		400		X	
			2	2.261.578	568.018									
			3	2.261.104	568.245									
			4	2.260.668	567.225									
30	Sét Đồng Om	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.291.530	567.064	90,00	17.300	334a	X		500	X	X	Đồng thời khai thác làm nguyên liệu sản xuất gốm sứ, vật liệu chịu lửa
			2	2.292.756	566.628									
			3	2.292.634	566.008									
			4	2.291.419	566.275									
31	Sét Đồng Om, Phương Viên 1	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.291.336	565.682	50,00	5.800	334a	X		300	X	X	
			2	2.291.530	567.064									
			3	2.291.191	567.185									
			4	2.290.989	565.774									
32	Sét Đồng Om,	Xã Cao Dương,	1	2.291.336	565.682	239,45	38.000	334a		X	300		X	
			2	2.294.169	564.924									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Phương Viên	huyện Lương Sơn	3	2.294.389	565.597									
			4	2.294.110	565.806									
			5	2.293.860	565.581									
			6	2.293.685	565.756									
			7	2.293.523	565.806									
			8	2.293.335	566.106									
			9	2.293.375	566.408									
			10	2.292.756	566.628									
			11	2.292.634	566.008									
			12	2.291.419	566.275									
			2	2.292.756	566.628									
			3	2.292.634	566.008									
			4	2.291.419	566.275									
33	Sét Rộc Trụ	Xã Khoan Dụ,	1	2.265.451	577.815	40,20	7.700	334a		X	300		X	
			2	2.266.260	577.751									
			3	2.266.254	578.443									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		huyện Lạc Thủy	4	2.266.158	578.450									
			5	2.266.120	577.926									
			6	2.265.773	578.061									
			7	2.265.815	578.627									
			8	2.265.582	578.725									
34	Sét Đồng Phú - Đồng Nội	Xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy	1	2.263.765	583.364	36,00	6.900	334a		X	300		X	
			2	2.263.823	583.887									
			3	2.263.257	584.018									
			4	2.263.268	583.636									
			5	2.265.006	583.160									
			6	2.265.058	583.602									
			7	2.264.803	583.661									
			8	2.264.767	583.188									
35	Sét Xóm Mới	Xã Thu Phong, huyện Cao Phong	1	2.293.014	534.066	65,00	12.500	334a		X	400		X	
			2	2.293.842	533.980									
			3	2.294.244	534.645									
			4	2.293.219	534.748									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
36	Sét Xóm Rò	Xã Yên Trị, huyện Yên Thủy	1	2.250.372	569.969	43,34	13.900	334a		X	300		X	
			2	2.251.141	569.852									
			3	2.251.180	570.338									
			4	2.250.322	570.547									
III	**Phụ gia xi măng**					**238,82**	**29.777**		**1**	**2**	**1.300**	**4**	**6**	
1	Laterit Vũ Bình 1	Xã Vũ Bình, huyện Lạc Sơn	1	2.261.737	551.558	42,62	4.684	333			300	X	X	Đã cấp GPTD số 73/GP-BTNMT ngày 18/3/2022
			2	2.262.026	552.508									
			3	2.262.493	552.491									
			4	2.262.815	551.948									
			5	2.262.528	552.043									
			6	2.262.209	551.944									
			7	2.261.965	551.779									
2	Laterit Vũ Bình 2	Xã Vũ Bình, huyện Lạc Sơn	1	2.262.784	550.841	10,00	2.270	334a			100	X	X	Đã cấp GPTD số 361/GP-BTNMT ngày 20/12/2022 (8,44 ha)
			2	2.262.709	550.794									
			3	2.262.583	550.856									
			4	2.262.504	550.732									
			5	2.262.381	550.634									
			6	2.262.287	550.591									
			7	2.262.238	550.694									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			8	2.262.189	550.683									
			9	2.262.160	550.760									
			10	2.262.284	550.790									
			11	2.262.380	550.857									
			12	2.262.430	550.814									
			13	2.262.564	550.939									
			14	2.262.680	550.958									
			15	2.262.718	551.006									
			16	2.262.795	551.083									
			17	2.262.867	550.977									
			18	2.262.767	550.931									
3	Laterit Bình Cảng	Xã Vũ Bình, huyện Lạc Sơn	1	2.261.974	550.644	48,90	6.127	121+ 122			300	X	X	Đã cấp GPTD số 2481/GP-BTNMT ngày 27/10/2016 và QĐ phê duyệt trữ
			2	2.261.329	550.307									
			3	2.261.020	550.231									
			4	2.260.808	550.363									
			5	2.260.985	550.507									
			6	2.261.324	551.086									
			7	2.261.629	550.967									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			8	2.261.800	550.832									lượng số 1104/QĐ-HĐTLQG ngày 31/5/2018
4	Laterit Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành, huyện Lạc Sơn	1	2.273.643	553.252	34,20	5.280	334a		X	200		X	
			2	2.273.671	553.429									
			3	2.273.670	553.620									
			4	2.273.618	553.699									
			5	2.273.176	553.745									
			6	2.273.073	553.700									
			7	2.273.078	553.622									
			8	2.272.999	553.477									
			9	2.272.952	553.425									
			10	2.273.027	553.240									
			11	2.273.320	553.152									
			12	2.273.570	553.173									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Laterit Liên Vũ	Thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn	1	2.262.814	548.871	52,80	5.500	334a	X		200	X	X	
			2	2.262.809	549.061									
			3	2.262.801	549.535									
			4	2.262.555	549.600									
			5	2.262.478	549.450									
			6	2.262.242	549.386									
			7	2.262.164	549.453									
			8	2.262.060	549.337									
			9	2.262.098	549.018									
			10	2.262.483	548.586									
			11	2.262.738	548.729									
6	Laterit Ngọc Tre	Thị trấn Vụ Bản, huyện Lạc Sơn	1	2.261.332	549.903	50,30	5.916	334a		X	200		X	
			2	2.261.191	549.708									
			3	2.261.399	549.523									
			4	2.261.202	549.408									
			5	2.261.029	549.285									
			6	2.261.754	548.666									
			7	2.261.913	549.022									
			8	2.261.933	549.189									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			9	2.261.850	549.298									
			10	2.261.504	549.621									
			11	2.261.462	549.874									
IV	**Đá vôi làm vôi**					**315,87**	**250.204**		**7**	**1**	**5.350**	**5**	**8**	
1	Đá vôi Om Làng	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.293.591	567.028	19,00	19.200	333	X		500	X	X	
			2	2.293.839	567.075									
			3	2.294.144	567.319									
			4	2.294.285	567.182									
			5	2.294.247	566.988									
			6	2.294.104	566.861									
			7	2.293.854	566.751									
2	Đá vôi Om Làng 2	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.294.403	566.628	16,00	12.000	333	X		300	X	X	
			2	2.294.451	567.179									
			3	2.294.144	567.319									
			4	2.294.285	567.182									
			5	2.294.247	566.988									
			6	2.294.104	566.861									
			7	2.293.854	566.751									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Đá vôi Om Làng 3	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.292.917	567.145	12,57	14.704	334a	X		200	X	X	
			2	2.292.941	567.197									
			3	2.293.051	567.214									
			4	2.293.139	567.279									
			5	2.293.269	567.295									
			6	2.293.333	567.373									
			7	2.293.421	567.388									
			8	2.293.465	567.310									
			9	2.293.434	567.263									
			10	2.293.449	567.152									
			11	2.293.360	567.044									
			12	2.293.191	566.965									
4	Đá vôi Om Làng 4	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.294.056	567.369	14,00	12.500	334a		X	200		X	
			2	2.294.058	567.440									
			3	2.294.018	567.509									
			4	2.293.917	567.556									
			5	2.293.763	567.497									
			6	2.293.615	567.536									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			7	2.293.546	567.518									
			8	2.293.493	567.458									
			9	2.293.492	567.342									
			10	2.293.424	567.262									
			11	2.293.572	567.053									
			12	2.293.690	567.099									
			13	2.293.678	567.228									
			14	2.293.612	567.325									
			15	2.293.788	567.401									
			16	2.293.981	567.332									
5	Đá vôi Đồng Om	Xã Cao Dương, huyện Lương Sơn	1	2.292.380	568.663	30,00	22.500	334a	X		600		X	
			2	2.292.744	568.353									
			3	2.293.133	568.085									
			4	2.293.111	568.026									
			5	2.293.034	568.076									
			6	2.292.945	567.856									
			7	2.292.516	568.004									
			8	2.292.569	568.091									
			9	2.292.248	568.305									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Đá vôi Quèn Cốc 1	Xã Yên Bồng và xã Thống Nhất, huyện Lạc Thủy	1A	2.262.132	577.553	68,00	68.500	333	X		1.800	X	X	
			3	2.260.311	578.110									
			4	2.260.322	578.189									
			5	2.260.487	578.352									
			6	2.261.262	578.269									
			7	2.261.446	578.177									
			8	2.261.427	578.117									
			9	2.261.963	578.004									
			1B	2.262.229	577.913									
7	Đá vôi Phú Thành 2	Xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	1	2.272.514	573.172	79,94	68.300	334a	X		1.000		X	
			2	2.273.443	573.366									
			3	2.273.407	573.688									
			4	2.273.372	573.894									
			5	2.273.270	574.166									
			6	2.272.986	574.117									
			7	2.272.798	574.233									
			8	2.272.600	574.055									
			9	2.272.439	574.103									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
8	Đá vôi Khoan Dụ	Xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy	1	2.267.154	579.797	76,36	32.500	333	X		750	X	X	
			2	2.266.905	579.228									
			3	2.267.961	578.709									
			4	2.267.904	578.592									
			5	2.268.005	578.458									
			6	2.268.307	579.139									
			7	2.267.811	579.353									
			8	2.267.465	579.617									
			9	2.267.237	579.779									
			10	2.267.197	579.804									

13. TỈNH QUẢNG NINH

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**12.995,85**			**7**	**7**		**26**	**30**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**269,42**	**243.724**		**3**	**1**	**10.983**	**5**	**6**	

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
1	Đá vôi Quang Hanh II	Phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả	1	2.322.940	726.366	51,58	40.272	121+ 122			2.600	X	X	Đã cấp GPKT số 1556/GP-BTNMT ngày 13/8/2009
			2	2.321.889	726.366									
			3	2.321.516	725.996									
			4	2.321.516	725.731									
			5	2.321.641	725.627									
			6	2.321.641	725.796									
			7	2.322.653	726.027									
			8	2.322.746	726.200									
2	Đá vôi Khối IV - khu Đá Trắng	Xã Sơn Dương và xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	1	2.330.061	712.658	29,60	49.600	121+ 122			2.562	X	X	Đã cấp GPKT số 2430/GP-BTNMT ngày 18/12/2009
			2	2.330.072	712.848									
			3	2.330.269	712.847									
			4	2.330.304	712.879									
			5	2.330.304	712.900									
			6	2.330.246	712.972									
			7	2.330.216	713.119									
			8	2.330.259	713.373									
			9	2.330.111	713.462									
			10	2.330.022	713.460									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			11	2.329.975	713.433									
			12	2.329.841	713.292									
			13	2.329.817	712.941									
			14	2.329.831	712.647									
			15	2.329.969	712.549									
			16	2.329.998	712.555									
3	Đá vôi Áng Quan VI	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	1	2.330.152	716.160	42,10	44.988	121+ 122			2.671	X	X	Đã cấp GPKT số 1019/GP-BTNMT ngày 04/7/2007
			2	2.330.579	716.084									
			3	2.330.702	716.197									
			4	2.330.680	716.289									
			5	2.330.733	716.402									
	Đá vôi Áng Quan VI (phần xuống sâu)		6	2.330.697	716.497		13.954	333	X					
			7	2.330.608	716.806									
			8	2.330.181	716.860									
			9	2.330.001	716.432									
			10	2.330.024	716.340									
			11	2.330.093	716.270									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Đá vôi Phương Nam	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	2.325.244	677.442	49,20	32.000	121+ 122+ 333	X		1.500	X	X	Đã cấp GPKT số 2618/GP-BTNMT ngày 10/11/2016 (18,1ha) và QHTD, KT xuống sâu
			2	2.324.965	677.770									
			3	2.324.415	677.750									
			4	2.324.150	677.540									
			5	2.324.147	677.450									
			6	2.324.664	677.321									
			7	2.324.497	676.994									
			8	2.324.643	676.909									
			9	2.324.762	676.927									
			10	2.324.883	677.224									
			11	2.325.000	677.200									
5	Đá vôi Phương Nam - Núi Rùa	Phường Phương Nam, thành phố Uông Bí	1	2.324.624	678.560	61,07	54.300	121+ 122+ 333	X		1.500	X	X	Đã cấp GPKT số 1168 GP-BTNMT ngày 20/6/2011 (15,37 ha) và QH TD-KT xuống sâu; thu hồi dolomit hóa
			2	2.324.622	678.667									
			3	2.324.539	678.789									
			4	2.323.993	678.959									
			5	2.323.322	678.796									
			6	2.323.422	678.344									
			7	2.324.133	678.333									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Đá vôi Sơn Dương khối III	Xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	1	2.330.308	711.610	35,87	8.610	334a		X	150		X	Đã cấp GPTD số 875/GP-BTNMT ngày 19/6/2012
			2	2.330.330	711.713									
			3	2.330.446	711.838									
			4	2.330.442	711.924									
			5	2.330.345	711.983									
			6	2.330.435	712.124									
			7	2.330.703	712.314									
			8	2.330.780	712.261									
			9	2.330.818	712.382									
			10	2.330.871	712.410									
			11	2.330.984	712.273									
			12	2.330.962	712.000									
			13	2.331.039	711.983									
			14	2.331.026	711.883									
			15	2.330.962	711.843									
			16	2.330.960	711.795									
			17	2.330.812	711.795									
			18	2.330.812	711.655									
			19	2.330.492	711.595									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	**Sét làm xi măng**					**418,69**	**119.947**		**1**	**4**	**4.603**	**9**	**10**	
1	Sét Hà Chanh	Xã Cộng Hòa, thành phố Cẩm Phả	KV 1			61,80	13.815	121+ 122			650	X	X	Đã cấp GPKT số 1557/GP-BTNMT ngày 13/8/2009
			1	2.338.054	745.102									
			2	2.338.068	745.472									
			3	2.337.745	745.832									
			4	2.337.475	745.327									
			5	2.337.475	745.102									
			KV 2											
			6	2.336.880	745.502									
			7	2.336.880	745.832									
			8	2.336.245	745.832									
			9	2.336.245	745.642									
			10	2.336.520	745.317									
			11	2.336.580	745.317									
			12	2.336.741	745.522									
			13	2.336.773	745.492									
			14	2.336.857	745.488									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			KV 3											
			15	2.336.051	745.998									
			16	2.336.054	746.071									
			17	2.335.966	746.107									
			18	2.335.952	746.196									
			19	2.335.868	746.212									
			20	2.335.859	746.126									
			21	2.335.817	746.096									
			22	2.335.783	746.135									
			23	2.335.683	746.174									
			24	2.335.610	746.095									
			25	2.335.697	746.048									
			26	2.335.780	745.962									
			27	2.335.745	745.902									
			28	2.335.712	745.942									
			29	2.335.698	745.932									
			30	2.335.758	745.883									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Sét Làng Bang	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	1	2.327.260	717.271	42,78	4.300	121+ 122			538	X	X	Đã cấp GPKT số 1017/GP-BTNMT ngày 04/7/2007
			2	2.327.596	717.259									
			3	2.327.599	717.453									
			4'	2.327.799	717.451									
			5'	2.327.802	717.702									
	Sét Làng Bang (xuống sâu)		6'	2.327.690	717.792		5.390	333				X		
			7'	2.327.610	717.962									
			8'	2.327.430	718.177									
			8	2.327.176	718.177									
			9	2.327.163	717.471									
			10	2.327.263	717.471									
3	Sét Núi Na	Xã Sông Khoai, thị xã Quảng Yên	1	2.322.946	687.980	54,94	6.276	121+ 122			350	X	X	Đã cấp GPKT số 646/GP-BTNMT ngày 31/5/2004 và QH thăm dò nâng cấp trữ lượng
			2	2.322.784	688.139									
			3	2.322.576	688.511									
			4	2.322.532	688.811									
			5	2.322.346	688.852									
			6	2.322.199	689.030									
			7	2.322.133	689.304									
			8	2.322.022	689.381									
			9	2.322.021	689.446									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			10	2.321.945	689.550									
			11	2.321.906	689.680									
			12	2.321.525	689.409		11.046	222		X				
			13	2.321.477	689.382									
			14	2.321.629	689.265									
			15	2.321.759	689.278									
			16	2.321.887	689.105									
			17	2.321.963	689.041									
			18	2.321.979	688.701									
			19	2.322.160	688.624									
			20	2.322.313	688.487									
			21	2.322.460	688.349									
			22	2.322.588	688.177									
			23	2.322.692	687.979									
4	Sét Núi Na 2	Xã Sông Khoai và phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên	1	2.323.448	687.603	10,95	7.740	121+ 122			350	X	X	Đã cấp GPKT số 366/GP-BTNMT ngày 31/01/2018
			2	2.323.463	687.689									
			3	2.323.448	687.989									
			4	2.323.110	687.960									
			5	2.323.135	687.762									
			6	2.323.213	687.668									
			7	2.323.356	687.595									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Sét Núi Na 3	Xã Sông Khoai và phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên	1	2.323.120	687.753	27,39	19.940	122			550	X	X	Đã cấp GPTD số 1277/GP-BTNMT ngày 30/6/2011; QH thăm dò - khai thác (TD-KT) xuống sâu
			2	2.323.135	687.762									
			3	2.323.110	687.960									
			4	2.323.478	687.991									
	Sét Núi Na 3 (phần xuống sâu)		5	2.323.477	688.047		16.000	334a		X	600	X	X	
			6	2.323.399	688.383									
			7	2.322.670	688.334									
			8	2.322.801	688.124									
			9	2.322.944	687.982									
6	Sét Yên Mỹ	Xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	1	2.327.933	709.391	101,00	9.870	121+ 122			517	X	X	Đã cấp GPKT số 1687/GP-BTNMT ngày 28/8/2009 và QH khai thác phần xuống sâu theo QĐ
			2	2.328.333	709.386									
			3	2.328.294	709.588									
			4	2.328.540	709.770									
			5	2.328.547	709.980									
			6	2.328.476	710.173									
			7	2.328.554	710.380									
			8	2.328.557	710.579									
			9	2.328.516	710.809									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			10	2.328.559	710.980									phê duyệt trữ lượng số 59/QĐ-HĐTLKS/CĐ ngày 21/10/2008
			11	2.328.365	711.182									
			12	2.327.764	711.194									
			13	2.327.774	710.836									
			14	2.327.955	710.790									
			15	2.328.056	710.789									
			16	2.328.053	710.639									
			17	2.327.954	710.641									
			18	2.327.987	710.102									
			19	2.327.939	709.748									
7	Sét Trại Chẹm, Bạch Đằng	Xã Nguyễn Huệ, thị xã Đông Triều	1	2.330.600	651.500	8,51	1.890	121+122			210	X	X	Đã cấp GPKT số 1550/GP-BTNMT ngày 08/10/2007
			2	2.330.710	651.895									
			3	2.330.500	651.970									
			4	2.330.400	651.650									
8	Sét Làng Bang B	Xã Thống Nhất,	1	2.327.031	718.860	48,17	11.560	334a		X	538		X	
			2	2.327.113	718.781									
			3	2.327.185	718.774									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		thành phố Hạ Long	4	2.327.313	718.815									
			5	2.327.839	718.885									
			6	2.327.712	719.387									
			7	2.327.284	719.569									
			8	2.327.039	719.433									
9	Sét Xích Thổ	Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ	1	2.326.573	714.460	63,15	12.120	334a		X	300		X	Đã cấp GPTD số 997/GP-BTNMT ngày 26/5/2011
			2	2.326.579	715.342									
			3	2.326.517	715.466									
			4	2.326.320	715.440									
			5	2.326.230	715.390									
			6	2.326.121	715.397									
			7	2.325.919	715.394									
			8	2.325.907	714.467									
III	**Phụ gia xi măng**					**37,30**	**6.500**				**160**	**1**	**1**	
1	Đá Silic Yên Mỹ	Xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long	1	2.328.564	709.578	37,30	6.500	333			160	X	X	Đã cấp GPTD số 619/GP-BTNMT ngày 15/5/2003
			2	2.328.963	709.578									
			3	2.328.963	709.955									
			4	2.328.639	710.160									
			5	2.328.564	710.160									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			6	2.328.963	710.498									
			7	2.328.963	710.869									
			8	2.328.564	710.869									
			9	2.328.564	710.386									
			10	2.328.639	710.386									
IV	**Cao lanh, felspat**					**66,76**	**6.256**		**1**		**262**	**6**	**6**	
1	Cao lanh - Pyrophylit Quảng Sơn I, IB	Xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	1	2.378.454	769.046	14,50	1.184	121+ 122			40	X	X	Đã cấp GPKT số 1449/GP-BTNMT ngày 15/6/2015
			2	2.379.004	769.319									
			3	2.379.159	769.494									
			4	2.379.105	769.551									
			5	2.378.739	769.378									
			6	2.378.396	769.155									
			7	2.378.810	769.553									
			8	2.379.141	769.695									
			9	2.379.108	769.754									
			10	2.378.774	769.616									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cao lanh - Pyrophylit Tấn Mài II	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	1	2.387.331	780.588	6,84	208	121+ 122			10	X	X	Đã cấp GPKT số 1738/GP-BTNMT ngày 23/9/2010
			2	2.387.456	780.451									
			3	2.387.100	780.197									
			4	2.387.028	780.319									
3	Cao lanh - Pyrophylit IIIA - Tấn Mài	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	1	2.388.419	781.652	11,40	1.750	121+ 122			60	X	X	Đã cấp GPKT số 257/GP-BTNMT ngày 17/10/2022
			2	2.388.583	781.668									
			3	2.388.643	781.880									
			4	2.388.742	782.036									
			5	2.388.727	782.120									
			6	2.388.538	782.125									
			7	2.388.466	782.060									
			8	2.388.417	781.879									
			9	2.388.320	781.772									
4	Cao lanh - Pyrophylit Quảng Đức IV	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	16	2.387.836	780.769	5,40	237	121+ 122			10	X	X	Đã cấp GPKT số 1449/GP-BTNMT ngày 15/6/2015
			17	2.388.002	780.816									
			18	2.388.177	781.145									
			19	2.388.093	781.186									
			20	2.387.830	780.822									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Cao lanh Pẹc Sẹc Lẻng - Tấn Mài	Xã Quảng Đức, huyện Hải Hà	1	2.386.044	778.545	12,60	1.372	121+ 122			70	X	X	Đã cấp GPKT số 2662/GP-BTNMT ngày 17/11/2016
			2	2.385.866	778.560									
			3	2.385.759	778.521									
			4	2.385.730	778.372									
			5	2.385.572	778.247									
			6	2.385.441	778.299									
			7	2.385.450	778.428									
			8	2.385.561	778.539									
			9	2.385.703	778.513									
			10	2.385.751	778.592									
			11	2.386.058	778.726									
			12	2.386.166	778.864									
			13	2.386.259	778.788									
6	Cao lanh - Pyrophylit Đèo Mây	Xã Quảng Lâm, huyện Đầm Hà	1	2.375.773	766.507	1,52	175	121+ 122			22	X		Đã cấp GPKT số 252/GP-BTNMT ngày 23/12/2020
			2	2.375.854	766.561									
			3	2.375.921	766.626									
			4	2.375.844	766.691									
			5	2.375.798	766.616									
			6	2.375.724	766.565									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Cao lanh Pyrophylit Na Nàng	Thị trấn Bình Liêu, xã Lục Hồn và xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu	KV 1			14,50	1.330	334a	X		50		X	
			1	2.384.650	746.271									
			2	2.384.950	746.571									
			3	2.384.875	746.646									
			4	2.384.575	746.346									
			KV 2											
			1	2.386.499	749.245									
			2	2.386.774	749.670									
			3	2.386.699	749.745									
			4	2.386.399	749.320									
			KV 3											
			1	2.380.502	748.445									
			2	2.380.277	748.645									
			3	2.380.177	748.595									
			4	2.380.377	748.345									
V	**Cát trắng**					**12.022,50**	**144.305**		**2**		**5.250**	**4**	**4**	
1	Cát trắng Quan Lạn - Ngọc Vừng	Xã Quan Lạn và xã Ngọc Vừng,	Khu I			1.727,00	35.100	121+ 122			2.800	X	X	Đã cấp GPKT số 1289/GP-BTNMT
			1	2.306.839	750.062									
			2	2.306.568	750.815									
			3	2.307.290	752.350									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		huyện Vân Đồn	4	2.307.449	753.683									ngày 24/5/2019
			5	2.307.246	754.247									
			6	2.307.366	754.503									
			7	2.306.893	755.820									
			8	2.306.636	755.941									
			9	2.306.502	756.317									
			10	2.306.246	756.438									
			11	2.306.043	757.001									
			12	2.305.105	756.660									
			13	2.304.985	756.403									
			14	2.304.246	756.092									
			15	2.304.906	754.255									
			16	2.304.785	753.999									
			17	2.304.852	753.812									
			18	2.304.731	753.555									
			19	2.304.679	753.111									
			20	2.304.747	752.923									
			21	2.304.506	752.411									
			22	2.304.574	752.223									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			23	2.304.454	751.967									
			24	2.304.401	751.523									
			25	2.304.280	751.267									
			26	2.304.227	750.823									
			27	2.304.294	750.635									
			28	2.304.174	750.378									
			29	2.304.310	750.003									
			30	2.304.686	750.138									
			31	2.304.942	750.017									
			32	2.305.574	750.032									
			33	2.305.762	750.100									
			34	2.306.206	750.048									
			35	2.306.583	750.183									
			Khu II											
			36	2.304.539	748.249									
			37	2.304.705	748.449									
			38	2.304.701	748.649									
			39	2.302.538	748.649									
			40	2.302.540	748.454									
			41	2.302.739	748.250									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Cát trắng Quan Lạn, Ngọc Vừng, Minh Châu	Xã Quan Lạn, xã Ngọc Vừng và xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	1	2.306.816	747.377	9.691,00	95.000	334a	X		1.500	X	X	Có thu hồi cát làm VTXD TT
			2	2.306.109	749.639									
			3	2.303.701	749.777									
			4	2.304.341	753.539									
			5	2.303.832	755.610									
			6	2.300.899	757.605									
			7	2.299.622	757.910									
			8	2.298.984	756.950									
			9	2.297.730	756.655									
			10	2.296.358	756.735									
			11	2.292.622	753.241									
			12	2.293.573	749.303									
			13	2.294.790	746.199									
			14	2.296.129	743.122									
			15	2.301.026	745.315									
			16	2.300.110	748.873									
			17	2.298.284	750.535									
			18	2.298.495	751.297									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			19	2.299.770	751.845									
			20	2.300.457	751.941									
			21	2.301.429	752.351									
			22	2.302.096	752.862									
			23	2.303.304	750.210									
			24	2.302.616	749.399									
			25	2.302.644	748.940									
			26	2.304.978	748.867									
			27	2.305.721	747.095									
			28	2.296.903	747.147									
			29	2.297.711	749.448									
			30	2.297.128	750.124									
			31	2.296.116	749.797									
			32	2.295.404	748.443									
			33	2.296.211	746.922									
			34	2.301.158	752.704									
			35	2.301.191	752.866									
			36	2.301.076	753.001									
			37	2.300.912	753.095									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			38	2.300.717	753.271									
			39	2.300.577	753.042									
			40	2.300.457	752.859									
			41	2.300.608	752.724									
3	Cát trắng Minh Châu	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	Khu I			181,00	4.205	121+ 122			650	X	X	Đã cấp GPKT số 1288/GP-BTNMT ngày 24/5/2019
			1	2.323.342	765.776									
			2	2.323.347	765.895									
			3	2.322.867	765.910									
			4	2.322.229	766.014									
			5	2.322.219	765.831									
			6	2.322.886	765.773									
			Khu II											
			7	2.320.557	763.786									
			8	2.322.280	764.609									
			9	2.322.546	764.517									
			10	2.322.204	765.234									
			11	2.321.093	765.245									
			12	2.320.409	764.090									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Cát trắng Hòn Vạn Bóng	Xã Minh Châu, huyện Vân Đồn	1	2.321.576	765.375	423,50	10.000	334a	X		300	X	X	Có thu hồi cát làm VTXD TT
			2	2.321.650	766.033									
			3	2.322.370	766.202									
			4	2.323.148	766.177									
			5	2.324.559	766.264									
			6	2.325.328	766.446									
			7	2.325.474	765.815									
			8	2.325.220	765.775									
			9	2.325.047	765.553									
			10	2.325.081	764.705									
			11	2.324.480	764.492									
			12	2.323.986	764.707									
			13	2.323.980	765.167									
			14	2.323.816	765.188									
			15	2.323.628	765.023									
			16	2.323.485	765.015									
			17	2.323.198	764.857									
			18	2.322.993	764.917									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			19	2.322.878	765.149									
			20	2.322.186	765.799									
			21	2.322.201	766.051									
			22	2.322.851	765.947									
			23	2.323.388	765.929									
			24	2.323.379	765.750									
			25	2.322.892	765.734									
VI	**Đá vôi làm vôi**					**181,18**	**171.872**			**2**	**4.617**	**1**	**3**	
1	Đá vôi Khối II	Xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	1	2.331.174	710.164	34,96	73.472	121+ 122			2.717	X	X	Đã cấp GPKT số 2728/GP-BTNMT ngày 28/10/2019
			2	2.331.192	710.097									
			3	2.331.205	710.009									
			A1	2.331.132	709.799									
			A2	2.331.109	709.761									
			A3	2.331.079	709.728									
			A4	2.331.060	709.718									
			A5	2.331.053	709.682									
			A6	2.331.055	709.637									
			A7	2.331.052	709.623									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			A8	2.331.033	709.589									
			A9	2.331.010	709.542									
			A10	2.331.005	709.510									
			A11	2.331.031	709.509									
			4	2.330.996	709.406									
			A12	2.330.930	709.304									
			A13	2.330.873	709.311									
			A14	2.330.844	709.328									
			A15	2.330.794	709.335									
			A16	2.330.748	709.350									
			A17	2.330.705	709.390									
			A18	2.330.712	709.781									
			A19	2.330.742	709.852									
			A20	2.330.737	709.866									
			A21	2.330.734	709.899									
			7	2.330.714	709.929									
			A22	2.330.566	709.990									
			A23	2.330.563	710.040									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			A24	2.330.633	710.155									
			A25	2.330.590	710.227									
			10	2.330.856	710.234									
			11	2.330.868	710.122									
			12	2.330.954	710.099									
2	Đá vôi khối V	Xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long	1	2.330.667	713.627	110,60	72.000	334a		X	1.200		X	
			2	2.330.817	714.752									
			3	2.329.817	714.752									
			4	2.329.667	713.677									
3	Đá vôi Sơn Dương II	Xã Sơn Dương, thành phố Hạ Long	1	2.330.590	710.227	35,62	26.400	334a		X	700		X	
			2	2.330.856	710.234									
			3	2.330.868	710.122									
			4	2.330.954	710.099									
			5	2.331.174	710.164									
			6	2.331.024	710.766									
			7	2.330.466	710.867									

14. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**709,17**			**4**	**4**		**17**	**22**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**444,89**	**310.476**		**4**	**2**	**13.308**	**12**	**15**	
1	Đá vôi Tràng Kênh (96)	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	A	2.320.303	681.584	64,18	40.300	121+ 122			1.430	X	X	Đã cấp GPKT số 96/GP-BTNMT ngày 06/02/2020. Quy hoạch thăm dò - khai thác xuống sâu
			B	2.320.361	682.106									
			C	2.320.137	682.224									
			D	2.319.854	682.240									
			E	2.319.709	682.234									
			F	2.319.654	682.299									
	Đá vôi Tràng Kênh (phần xuống sâu)		G	2.319.653	681.932		17.000	333		X			X	
			H	2.319.461	681.933									
			I	2.319.561	681.599									
			J	2.319.884	681.234									
			K	2.320.138	681.355									
			L	2.320.228	681.301									
			M	2.320.289	681.501									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
2	Đá vôi Tràng Kênh (925)	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	1	2.319.577	680.886	153,88	46.560	121+ 122			2.198	X	X	Đã cấp GPKT số 925/GP-BTNMT ngày 22/4/2016; Quy hoạch thăm dò - khai thác xuống sâu
			2	2.319.498	680.739									
			3	2.319.556	680.157									
			4	2.319.671	679.971									
			5	2.319.667	679.872									
			6	2.320.006	679.870									
			7	2.320.017	680.212									
			8	2.320.411	679.962									
	Đá vôi Tràng Kênh (phần xuống sâu) (925)		9	2.320.706	680.250		24.720	333	X				X	
			10	2.320.740	679.853									
			11	2.320.919	679.765									
			12	2.320.989	680.292									
			13	2.320.801	680.448									
			14	2.320.828	680.661									
			15	2.320.714	680.921									
			16	2.320.618	680.663									
			17	2.320.307	680.946									
			18	2.320.382	681.057									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			19	2.320.315	681.220									
			20	2.320.133	681.319									
			21	2.319.861	681.216									
			22	2.319.478	681.646									
			23	2.319.402	681.422									
3	Đá vôi núi Năm cửa	Xã Gia Minh, huyện Thủy Nguyên	1	2.322.871	677.552	14,07	4.928	121+ 122			500	X	X	Đã cấp GPKT số 108/GP-BTNMT ngày 01/12/2011
			2	2.322.996	677.693									
			3	2.322.992	677.791									
			4	2.322.891	677.941									
			5	2.322.824	677.918									
			6	2.322.798	677.800									
			7	2.322.830	677.566									
	Đá vôi Núi Béo		8	2.322.513	677.968									
			9	2.322.554	678.029									
			10	2.322.504	678.108									
			11	2.322.418	678.133									
			12	2.322.360	678.124									
			13	2.322.346	678.094									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Đá vôi núi Dăm		14	2.322.273	678.081									
			15	2.322.283	678.107									
			16	2.322.279	678.111									
			17	2.322.222	678.101									
			18	2.322.210	678.175									
			19	2.322.176	678.208									
			20	2.322.165	678.206									
			21	2.322.126	678.104									
	Đá vôi núi Giàng Giàng	Xã Gia Đức, huyện Thủy Nguyên	I	2.320.904	681.214									
			II	2.320.881	681.239									
			III	2.320.806	681.218									
			IV	2.320.683	681.070									
			V	2.320.709	681.016									
			VI	2.320.748	681.001									
			VII	2.320.791	681.066									
			VIII	2.320.878	681.041									
			IX	2.320.901	681.137									
			X	2.320.908	681.187									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Đá vôi núi Thùm Thùm	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	XI	2.320.979	680.686									
			XII	2.321.020	680.527									
			XIII	2.321.007	680.415									
			XIV	2.320.964	680.399									
			XV	2.320.861	680.522									
			XVI	2.320.865	680.592									
			XVII	2.320.902	680.680									
4	Đá vôi Núi Ngà Voi (núi Ông Hậu)	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	1	2.320.784	675.459	17,40	13.293	121+ 122			1.391	X	X	Đã cấp GPKT số 1330/GP-BTNMT ngày 04/7/2014; Quy hoạch thăm dò - khai thác xuống sâu
			2	2.320.816	676.326									
			3	2.320.612	676.129									
	Đá vôi Ngà Voi (phần xuống sâu) (1330)		4	2.320.604	675.710		5.600	333		X	500		X	
			5	2.320.472	675.592									
			6	2.320.469	675.442									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Đá vôi Núi Ngà Voi	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	1	2.321.215	675.758	21,50	20.284	121+ 122			1.237	X	X	Đã cấp GPKT số 1331/GP-BTNMT ngày 04/7/2014
			2	2.321.149	675.949									
			3	2.321.088	675.900									
			4	2.321.023	676.152									
			5	2.320.816	676.236									
			6	2.320.784	675.459									
			7	2.320.875	675.465									
6	Đá vôi Núi Thần Vi	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	Ml	2.320.525	678.433	27,40	24.530	121+ 122			1.347	X	X	Đã cấp GPKT số 2117/GP-BTNMT ngày 12/5/2012
			M2	2.320.122	678.998									
			M3	2.320.058	678.949									
			M4	2.320.006	679.210									
			M5	2.319.829	679.127									
			M6	2.319.843	678.905									
			M7	2.320.007	678.864									
			M8	2.319.885	678.569									
			M9	2.320.081	678.362									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
7	Đá vôi Tây Núi Thần Vi	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	1	2.320.081	678.362	6,45	7.520	334a	X		750	X	X	
			2	2.320.263	678.224									
			3	2.320.477	678.229									
			4	2.320.543	678.284									
			5	2.320.525	678.433									
8	Đá vôi Chín Đèn	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	5	2.319.966	679.872	23,00	8.172	121+ 122			455	X	X	Đã cấp GPKT số 1713/QĐ-BTNMT ngày 31/8/2009
			6	2.320.006	679.872									
			7	2.320.046	679.812									
			8	2.320.166	679.722									
			9	2.320.321	679.647									
			10	2.320.326	679.482									
			11	2.320.376	679.372									
			12	2.320.356	679.287									
			13	2.320.406	679.232									
			14	2.320.486	679.307									
			15	2.320.531	679.302									
			16	2.320.501	679.142									
			17	2.320.636	678.927									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			18	2.320.656	678.792									
			19	2.320.501	678.777									
			20	2.320.376	678.907									
			21	2.320.381	679.057									
			22	2.320.326	679.022									
			23	2.320.196	679.172									
			24	2.320.221	679.367									
			25	2.320.176	679.502									
			26	2.320.111	679.512									
			27	2.320.086	679.607									
			28	2.320.006	679.667									
			29	2.319.946	679.717									
9	Đá vôi Trại Sơn A	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	1	2.324.044	662.164	31,50	15.830	121+ 122			1.800	X	X	Đã cấp GPKT Số 2123/GP-BTNMT ngày 15/9/2016
			2	2.323.899	662.365									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Đá vôi Trại Sơn A (1702-TD)		3	2.323.160	662.365		27.894	333						Đã cấp GPTD số 1702/GP-BTNMT ngày 29/6/2015
			4	2.323.498	661.822									
			5	2.323.700	661.822									
10	Đá vôi Trại Sơn A mở rộng	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	1	2.323.394	661.989	5,53	2.150	334a	X		300	X	X	
			2	2.323.159	662.366									
			3	2.323.044	662.315									
			4	2.323.091	662.159									
			5	2.323.120	662.105									
			6	2.323.179	662.063									
11	Đá vôi Khu C Trại Sơn	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	1	2.323.369	662.943	11,88	8.940	121+ 122			1.000	X	X	Đã cấp GPTD số 1791/GP-BTNMT ngày 26/7/2017 và GPKT số 877/GP-
			2	2.323.169	662.867									
			3	2.323.149	663.008									
			4	2.323.219	663.043									
			5	2.323.244	663.139									
			6	2.323.551	663.258									
			7	2.323.537	663.333									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			8	2.323.739	663.345									BTNMT ngày 05/6/2007
			9	2.323.739	663.223									
	Đá vôi Trại Sơn C (phần xuống sâu)		1	2.323.131	662.862	46,00	31.951	121+ 122						Đã cấp GPTD số 1792/GP-BTNMT ngày 26/7/2017. QĐ phê duyệt trữ lượng số 1198/QĐ-HĐTLQG ngày 07/3/2022. Khoáng sản đi kèm có phụ gia và sét làm xi măng
			2	2.323.041	663.183									
			3	2.323.088	663.345									
			4	2.323.017	663.566									
			5	2.323.525	663.795									
			6	2.323.671	663.464									
			7	2.323.748	663.419									
			8	2.323.742	663.227									
			9	2.323.756	663.187									
			10	2.323.411	662.928									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
12	Đá vôi Núi Thung Mõm Bò	Xã Liên Khê và xã Lưu Kỳ huyện Thủy Nguyên	1	2.323.570	672.129	22,10	10.804	333	X		400	X	X	Đã cấp GPTD số 874/GP-BTNMT ngày 19/6/2012
			2	2.323.403	672.165									
			3	2.323.369	672.242									
			4	2.323.376	672.347									
			5	2.323.280	672.425									
			6	2.323.191	672.421									
			7	2.323.036	672.101									
			8	2.323.092	671.987									
			9	2.323.209	671.949									
			10	2.323.313	671.872									
			11	2.323.424	671.941									
			12	2.323.503	671.913									
			13	2.323.451	671.705									
			14	2.323.534	671.696									
			15	2.323.665	671.838									
II	**Sét làm xi măng**					**220,01**	**70.471**			**1**	**2.573**	**2**	**3**	
1	Sét Núi Trăn Hang Vua	Thị trấn Minh Đức và	1	2.319.326	677.384	73,96	10.892	121+ 122			768	X	X	Đã cấp GPKT số 926/GP-
			2	2.318.934	677.502									
			3	2.318.954	677.807									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	4	2.318.868	678.027									BTNMT ngày 22/4/2016. QĐ phê duyệt trữ lượng bổ sung số 1158/QĐ-HĐTLQG ngày 21/10/2020
			5	2.318.909	678.317									
			6	2.318.777	679.014									
			7	2.318.688	679.096									
			8	2.318.673	679.596									
			9	2.318.822	679.616									
			10	2.318.742	679.216									
			11	2.319.042	678.916									
			12	2.318.994	678.430									
			13	2.319.092	678.236									
			14	2.318.972	678.137									
			15	2.319.091	678.017									
			16	2.319.191	677.817									
			17	2.319.421	677.617									
			18	2.319.568	677.754									
			19	2.319.744	678.046									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			20	2.319.818	678.013									
			21	2.319.927	677.408									
			22	2.319.749	676.731									
			23	2.319.616	676.819									
			24	2.319.518	676.945									
			25	2.319.533	677.185									
			26	2.319.722	677.432									
2	Sét Tây Núi Thiểm Khê	Xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên	1	2.322.496	669.030	50,75	13.010	122			450	X	X	Đã được chuyển đổi trữ lượng tại QĐ số 175/QĐ-HĐTLKS-CĐ ngày 04/11/2011
			2	2.322.672	669.395									
			3	2.322.771	669.600									
			4	2.322.847	669.935									
			5	2.322.811	670.029									
			6	2.322.550	670.038									
			7	2.322.563	669.936									
			8	2.322.247	669.945									
			9	2.322.101	669.682									
			10	2.322.149	669.173									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
3	Sét Tràng Kênh	Thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	Khoáng sản đi kèm mỏ đá vôi Tràng Kênh				1.888	121+ 122			100			Đã cấp GPKT số 96/GP-BTNMT ngày 06/02/2020
4	Sét Trại Sơn A (1702-TD)	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	Khoáng sản đi kèm mỏ đá vôi Trại Sơn A				888	333			80			Đã cấp GPTD số 1702/GP-BTNMT ngày 29/6/2015
5	Sét Trại Sơn A (phần mở rộng)	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	Khoáng sản đi kèm mỏ đá vôi Trại Sơn A mở rộng				1.590	334a			75			

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
6	Sét Trại Sơn C (1792-TD)	Xã An Sơn và xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	Khoáng sản đi kèm mỏ đá vôi Trại Sơn C				903	333			100			Đã cấp GPTD số 1792/GP-BTNMT ngày 26/7/2017
7	Sét Núi Mã Chang	Xã Lưu Kiếm và xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên	1	2.322.222	671.310	95,30	41.300	334a		X	1.000		X	
			2	2.321.804	671.958									
			3	2.321.417	673.145									
			4	2.321.232	673.027									
			5	2.320.879	673.421									
			6	2.320.731	673.230									
			7	2.321.083	672.932									
			8	2.321.099	672.566									
			9	2.321.381	672.316									
			10	2.321.452	671.825									
			11	2.321.416	671.525									
			12	2.321.669	671.141									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
III	**Phụ gia xi măng**					**19,01**	**9.344**			**1**	**330**	**1**	**2**	
1	Đá silic núi Quỳ Khê (Trẹo 1)	Xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên	A	2.324.051	670.106	4,15	1.764	121+ 122			80	X	X	Đã cấp GPKT số 3248/GP-BTNMT ngày 25/10/2018
			B	2.324.061	670.195									
			C	2.324.110	670.292									
			1	2.324.204	670.235									
			V	2.324.249	670.178									
			IV	2.324.255	670.037									
			3	2.324.120	670.004									
2	Đá silic núi Đồn	Xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	1	2.324.309	666.572	14,86	7.580	334a		X	250		X	
			2	2.324.327	666.854									
			3	2.324.226	667.055									
			4	2.324.085	667.269									
			5	2.323.921	667.220									
			6	2.324.098	666.745									
			7	2.324.228	666.544									
IV	**Dolomit**						**3.146**				**157**			
1	Dolomit Tràng Kênh	Thị trấn Minh Đức,	Khai thác đồng thời với đá vôi làm xi măng				3.146	121+ 122			157			Đã cấp GPKT số 925/GP-

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		huyện Thủy Nguyên												BTNMT ngày 22/4/2016
V	**Đá vôi làm vôi**					**25,26**	**16.237**				**1.050**	**2**	**2**	
1	Đá vôi Đồng Giá	Xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên	1	2.320.411	675.504	13,56	7.086	121+ 122			700	X	X	Đã cấp GPKT số 3120/GP-BTNMT ngày 12/6/2019
			2	2.320.416	675.573									
			3	2.320.349	675.624									
			4	2.320.405	675.874									
			5	2.320.362	675.934									
			6	2.320.275	675.891									
			7	2.320.226	676.111									
			8	2.320.154	676.100									
			9	2.320.149	676.025									
			10	2.320.133	676.024									
			11	2.320.139	676.098									
			12	2.320.104	676.092									
			13	2.320.066	676.038									
			14	2.320.137	675.799									
			15	2.320.120	675.448									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			16	2.320.159	675.444									
			17	2.320.213	675.507									
			18	2.320.296	675.539									
2	Đá vôi Tây núi Đá Kẹp	Xã Liên Khê, Lưu Kỳ, huyện Thủy Nguyên	1	2.322.968	672.027	11,70	9.151	121+ 122			350	X	X	Đã cấp GPTD số 1356/GP-BTNMT ngày 04/6/2015
			2	2.323.085	672.429									
			3	2.322.819	672.374									
			4	2.322.761	672.204									
			5	2.322.652	672.134									
			6	2.322.643	672.076									
			7	2.322.773	671.951									

15. TỈNH HẢI DƯƠNG

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**670,46**			**9**	**1**		**18**	**16**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**251,10**	**252.212**		**3**	**1**	**7.814**	**5**	**5**	

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
1	Đá vôi Núi Ngang	Phường Duy Tân và phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	1	2.327.284	660.326	9,34	9.200	121+ 122			600	X	X	Đã cấp GPKT số 1551/GP-BTNMT ngày 08/10/2007
			2	2.327.384	660.563									
			3	2.327.351	660.951									
			4	2.327.330	661.030									
			5	2.327.214	660.951									
			6	2.327.214	660.326									
2	Đá vôi Áng Dâu	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	I	2.325.140	666.651	43,00	34.594	111+ 122+ 211+ 222+ 333	X		2.500	X	X	Đã cấp GPKT số 338/QĐ/QLTL ngày 26/4/1995. Quyết định công nhận trữ lượng số 1276/QĐ-HĐTLQG ngày 30/10/2023;
			II	2.325.539	666.692									
			III	2.325.510	666.290									
			IV	2.325.790	666.104									
			IVa	2.325.657	665.967									
			IVb	2.325.552	665.858									
	Đá vôi Áng Dâu (phần xuống sâu)		IVc	2.325.535	665.841		21.570	333						
			V	2.325.382	665.682									
			VI	2.325.122	665.678									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Đá vôi Áng Rong	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	VII	2.325.740	665.637	67,00	26.300	121+ 122+ 333						QH thăm dò - khai thác xuống sâu và có thu hồi đá vôi bị dolomit hóa
			VIII	2.325.499	664.410									
	Đá vôi Áng Rong (phần xuống sâu)		IX	2.324.898	664.506		29.040	333		X				
			X	2.324.992	665.347									
3	Đá vôi Núi Han (phần xuống sâu)	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	B1	2.325.590	663.981	57,80	37.380	333	X		2.000	X	X	Đã cấp GPKT số 188TTg ngày 17/5/1979. QH thăm dò - khai thác xuống sâu và có thu hồi đá vôi bị dolomit hóa
			B2	2.325.471	664.270									
			5	2.325.740	665.637									
			B3	2.325.835	665.629									
			B4	2.325.904	665.533									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Đá vôi Núi Han		B5	2.325.813	665.247		37.193	121+ 122+ 222						Đã cấp GPKT số 188TTg ngày 17/5/1979. Có thu hồi đá vôi bị dolomit hóa
			11	2.325.869	665.178									
			12	2.326.107	664.726									
			13	2.326.112	664.522									
			14	2.325.984	664.324									
			15	2.325.809	664.174									
			16	2.325.810	664.031									
	Đá vôi Núi A		A1	2.325.760	663.576	6,86								
			A2	2.325.805	663.446									
			A3	2.325.873	663.416									
			A4	2.325.983	663.429									
			1	2.326.175	663.561									
			18	2.325.967	663.696									
4	Đá vôi phía Bắc Núi Han (phần xuống sâu)	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.326.175	663.561	56,80	41.635	121+ 122			1.964	X	X	Đã cấp GPTD số 1106/GP-BTNMT ngày
			2	2.326.446	664.025									
			3	2.326.264	664.171									
			4	2.326.322	664.603									
			5	2.326.367	664.703									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			6	2.326.363	664.791									28/5/2008 và GPKT số 3114/GP-BTNMT ngày 29/12/2014
			7	2.326.388	664.882									
			8	2.326.411	665.037									
			9	2.326.422	665.281									
			10	2.326.250	665.199									
			11	2.325.869	665.178									
			12	2.326.107	664.726									
			13	2.326.112	664.522									
			14	2.325.984	664.324									
			15	2.325.809	664.174									
			16	2.325.810	664.031									
			17	2.326.079	663.891									
			18	2.325.967	663.696									
5	Đá vôi A318	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.325.600	665.630	10,30	15.300	333	X		750	X	X	
			2	2.325.615	665.637									
			3	2.325.726	665.723									
			4	2.325.743	665.729									
			5	2.325.766	665.760									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			6	2.325.772	665.787									
			7	2.325.768	665.839									
			8	2.325.774	665.848									
			9	2.325.780	665.859									
			10	2.325.820	665.890									
			11	2.325.826	665.894									
			12	2.325.871	665.917									
			13	2.325.881	665.915									
			14	2.325.886	665.915									
			15	2.325.888	665.916									
			16	2.325.892	665.916									
			17	2.325.906	665.910									
			18	2.325.912	665.906									
			19	2.325.915	665.903									
			20	2.325.916	665.917									
			21	2.325.893	665.929									
			22	2.325.905	665.956									
			23	2.325.910	665.987									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			24	2.325.911	665.994									
			25	2.325.896	665.996									
			26	2.325.896	666.002									
			27	2.325.852	666.008									
			28	2.325.848	666.002									
			29	2.325.841	666.004									
			30	2.325.839	666.009									
			31	2.325.837	666.009									
			32	2.325.798	666.051									
			33	2.325.778	666.058									
			34	2.325.790	666.104									
			35	2.325.657	665.967									
			36	2.325.552	665.858									
			37	2.325.484	665.787									
			38	2.325.357	665.656									
			39	2.325.414	665.654									
			40	2.325.538	665.635									
			41	2.325.583	665.634									
			42	2.325.588	665.633									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
II	**Sét làm xi măng**					**215,67**	**64.347**		**5**		**1.720**	**5**	**5**	
1	Sét G1	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.327.037	664.649	14,40	5.590	333	X		400	X	X	Đã cấp GPKT số 188/TTg ngày 17/5/1979. QH thăm dò - khai thác xuống sâu
			2	2.327.107	664.582									
			3	2.327.032	664.502									
			4	2.327.008	664.479									
			5	2.326.982	664.461									
			6	2.326.953	664.454									
			7	2.326.927	664.455									
			8	2.326.765	664.551									
			9	2.326.784	664.606									
			10	2.326.792	664.666									
			11	2.326.784	664.824									
			12	2.326.787	664.840									
			13	2.326.794	664.857									
			14	2.326.828	664.903									
			15	2.326.853	664.919									
			16	2.326.898	664.933									
			17	2.327.005	664.935									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			18	2.327.047	664.933									
			19	2.327.093	664.996									
			20	2.327.168	664.935									
			21	2.327.132	664.891									
			22	2.327.132	664.882									
			23	2.327.169	664.851									
			24	2.327.161	664.842									
			25	2.327.183	664.824									
2	Sét G2	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.326.777	664.123	16,28	1.940	333	X					Đã cấp GPKT số 188/TTg ngày 17/5/1979 QH thăm dò - khai thác xuống sâu
			2	2.326.745	664.116									
			3	2.326.778	664.268									
			4	2.326.770	664.409									
			5	2.326.751	664.517									
			6	2.326.771	664.528									
			7	2.326.922	664.434									
			8	2.327.206	664.475									
			9	2.327.233	664.495									
			10	2.327.415	664.718									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			11	2.327.429	664.728									
			12	2.327.449	664.732									
			13	2.327.487	664.720									
			14	2.327.465	664.703									
			15	2.327.447	664.668									
			16	2.327.444	664.638									
			17	2.327.418	664.625									
			18	2.327.302	664.550									
			19	2.327.308	664.454									
			20	2.327.308	664.454									
			21	2.327.216	664.267									
			22	2.327.216	664.267									
			23	2.327.026	664.215									
			24	2.327.026	664.215									
			25	2.326.981	664.174									
			26	2.326.975	664.142									
			27	2.326.918	664.062									
			28	2.326.918	664.062									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			29	2.326.794	664.083									
			30	2.326.775	664.100									
3	Sét G3, G4	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.326.747	664.411	16,35	6.840	333	X					Đã cấp GPKT số 188/TTg ngày 17/5/1979 QH thăm dò - khai thác xuống sâu
			2	2.326.742	664.441									
			3	2.326.726	664.536									
			4	2.326.721	664.549									
			5	2.326.700	664.560									
			6	2.326.668	664.579									
			7	2.326.590	664.611									
			8	2.326.530	664.635									
			9	2.326.465	664.662									
			10	2.326.406	664.670									
			11	2.326.355	664.428									
			12	2.326.520	664.376									
			13	2.326.510	664.137									
			14	2.326.511	664.127									
			15	2.326.505	664.096									
			16	2.326.511	664.090									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			17	2.326.516	664.075									
			18	2.326.514	664.060									
			19	2.326.514	664.055									
			20	2.326.515	664.036									
			21	2.326.518	664.024									
			22	2.326.539	663.992									
			23	2.326.546	663.971									
			24	2.326.556	663.958									
			25	2.326.560	663.955									
			26	2.326.572	663.951									
			27	2.326.634	663.937									
			28	2.326.614	664.086									
			29	2.326.711	664.084									
			30	2.326.756	664.269									
			31	2.326.757	664.273									
			32	2.326.757	664.277									
			33	2.326.756	664.292									
			34	2.326.755	664.316									
			35	2.326.750	664.393									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
4	Sét G5	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.326.674	663.440	4,98	3.010	333	X					Đã cấp GPKT số 188/TTg ngày 17/5/1979 QH thăm dò - khai thác xuống sâu
			2	2.326.708	663.464									
			3	2.326.763	663.489									
			4	2.326.762	663.492									
			5	2.326.780	663.516									
			6	2.326.788	663.537									
			7	2.326.776	663.559									
			8	2.326.773	663.572									
			9	2.326.760	663.575									
			10	2.326.755	663.575									
			11	2.326.736	663.595									
			12	2.326.755	663.632									
			13	2.326.755	663.632									
			14	2.326.755	663.632									
			15	2.326.729	663.636									
			16	2.326.688	663.647									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			17	2.326.671	663.651									
			18	2.326.649	663.656									
			19	2.326.632	663.657									
			20	2.326.614	663.649									
			21	2.326.601	663.627									
			22	2.326.585	663.610									
			23	2.326.564	663.593									
			24	2.326.552	663.587									
			25	2.326.538	663.588									
			26	2.326.532	663.593									
			27	2.326.509	663.588									
			28	2.326.499	663.577									
			29	2.326.485	663.559									
			30	2.326.482	663.510									
			31	2.326.490	663.495									
			32	2.326.526	663.467									
			33	2.326.597	663.385									
			34	2.326.643	663.431									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
5	Sét G6	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.326.967	663.553	19,00	6.112	111+ 122+ 211+ 222			346	X	X	Đã cấp GPKT số 338/QĐ/QL TL ngày 26/4/1995 QH thăm dò - khai thác xuống sâu
			2	2.327.197	663.473									
			3	2.327.007	662.833									
			4	2.326.687	662.953									
	Sét G7A	Phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn	5	2.325.358	661.838	24,00								
			6	2.325.590	661.980									
			7	2.325.800	661.710									
	Sét G7A (xuống sâu)		8	2.325.950	661.750		8.480	333	X					
			9	2.326.050	661.380									
			10	2.325.740	661.240									
6	Sét Núi Công	Phường Duy Tân và phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn	G1	2.326.292	660.398	11,10	4.481	122+ 333			120	X	X	Đã cấp GPTD số 363/GP-BTNMT ngày 31/01/2018. QĐ phê
			G2	2.326.292	660.452									
			G3	2.326.265	660.495									
			G4	2.326.349	660.581									
			G5	2.326.263	660.687									
			G6	2.326.221	660.785									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			G7	2.326.078	660.866									duyệt trữ lượng số 1135/QĐ-HĐTLQG ngày 02/12/2019. Có thu hồi đá cát kết silic làm phụ gia XM
			G8	2.326.029	660.873									
			G9	2.325.949	660.743									
			G10	2.325.948	660.653									
			G11	2.326.181	660.406									
7	Sét Cúc Tiên	Phường Tân Dân, thị xã Kinh Môn	1	2.327.704	659.609	68,00	15.054	121+122			354	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 627/QĐ-HĐTL ngày 26/8/2008. Đã cấp GPKT số 1037/GP-BTNMT
			2	2.328.018	659.679									
			3	2.327.922	660.147									
			4	2.327.762	660.322									
			5	2.327.836	660.419									
			6	2.327.766	660.650									
			7	2.327.675	660.628									
			8	2.327.635	660.810									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			9	2.327.758	660.839									ngày 06/5/2015
			10	2.327.739	661.039									
			11	2.327.651	661.197									
			12	2.327.311	661.121									
			13	2.327.361	660.951									
			14	2.327.376	660.750									
			15	2.327.394	660.563									
			16	2.327.294	660.326									
			17	2.327.298	660.117									
			18	2.327.330	660.025									
8	Sét Bu Lu	Xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	1	2.328.932	649.978	14,74	12.840	122			500	X	X	Đã cấp GPTD số 2423/GP-BTNMT ngày 20/10/2016
			2	2.329.017	650.009									
			3	2.329.162	650.130									
			4	2.329.245	650.382									
			5	2.329.239	650.492									
			6	2.329.130	650.677									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			7	2.329.075	650.711									
			8	2.328.802	650.663									
			9	2.328.993	650.556									
			10	2.328.896	650.476									
			11	2.329.035	650.452									
			12	2.328.998	650.396									
			13	2.329.068	650.272									
			14	2.329.036	650.173									
			15	2.328.936	650.109									
			16	2.328.890	650.037									
			17	2.328.936	651.213	26,82								
			18	2.328.902	651.302									
			19	2.328.918	651.428									
			20	2.328.808	651.486									
			21	2.328.660	651.348									
			22	2.328.699	651.215									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			23	2.328.565	651.287									
			24	2.328.593	651.381									
			25	2.328.453	651.468									
			26	2.328.421	651.395									
			27	2.328.245	651.388									
			28	2.328.351	651.191									
			29	2.328.226	651.181									
			30	2.328.245	651.046									
			31	2.328.408	650.906									
			32	2.328.490	650.808									
			33	2.328.560	650.870									
			34	2.328.537	650.991									
			35	2.328.639	650.932									
			36	2.328.700	651.010									
			37	2.328.739	651.012									
III	**Phụ gia xi măng**					**78,00**	**36.348**				**1.700**	**2**	**2**	
1	Đá vôi Núi Han	Phường Minh	B1	2.325.590	663.981	57,80	21.960	121+ 122			1.000	X	X	Đã cấp GPKT số
			B2	2.325.471	664.270									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	(đá silic)	Tân, thị xã Kinh Môn	5	2.325.740	665.637									188/TTg ngày 17/5/1997. QH thăm dò - khai thác xuống sâu
			B3	2.325.835	665.629									
			B4	2.325.904	665.533									
			B5	2.325.813	665.247									
			11	2.325.869	665.178									
			12	2.326.107	664.726									
			13	2.326.112	664.522									
			14	2.325.984	664.324									
			15	2.325.809	664.174									
			16	2.325.810	664.031									
2	Cát kết núi Giếng	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.327.203	661.660	20,20	14.388	121+ 122			700	X	X	QĐ phê duyệt nâng cấp trữ lượng số 1084/QĐ-HĐTLQG ngày 09/11/2017
			2	2.327.311	661.646									
			3	2.327.447	662.630									
			4	2.327.248	662.669									
			5	2.327.257	662.586									
			6	2.327.159	662.562									
			7	2.327.130	662.355									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			8	2.327.211	662.291									
			9	2.327.232	662.215									
			10	2.327.125	661.832									
IV	**Đất sét trắng**					**85,78**	**4.184**				**280**	**4**	**3**	
1	Đất sét trắng Trúc Thôn (608)	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	1	2.337.735	645.072	27,75	341	121+ 122			80	X		Đã cấp GPKT số 608/GP-BTNMT ngày 12/5/2003
			2	2.337.714	645.216									
			3	2.337.159	645.111									
			4	2.336.906	644.998									
			5	2.337.093	644.642									
			6	2.337.317	644.655									
2	Đất sét trắng Trúc Thôn (105)	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	1	2.337.154	646.126	38,41	1.148	121+ 122			80	X	X	QĐ phê duyệt trữ lượng số 105/QĐ-HĐTLKS/ĐC ngày 13/8/2010
			2	2.337.290	646.217									
			3	2.337.589	645.657									
			4	2.337.800	645.744									
			5	2.337.810	645.629									
			6	2.337.814	645.382									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			7	2.337.235	645.257									
			8	2.337.121	645.546									
			9	2.337.251	645.590									
			10	2.337.378	645.638									
			11	2.337.237	646.025									
			12	2.337.205	646.011									
			13	2.337.069	645.370									
			14	2.336.857	645.322									
			15	2.336.754	645.645									
			16	2.336.962	645.682									
3	Đất sét trắng khu Nam Trúc Thôn	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	Khu 1			7,42	901	121+ 122			50	X	X	Đã cấp QĐ phê duyệt trữ lượng số 1263/QĐ-HĐTLQG/ ĐC ngày 18/5/2023
			2	2.337.241	645.617									
			3	2.337.195	645.813									
			4	2.337.227	645.818									
			5	2.337.223	645.842									
			6	2.337.244	645.868									
			C	2.337.244	645.883									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			B	2.337.350	645.644									
			A	2.337.245	645.605									
			Khu 2											
			H	2.337.073	646.363									
			43	2.337.140	646.257									
			F	2.337.208	646.298									
			E	2.337.260	646.224									
			D	2.337.217	646.197									
			18	2.337.216	646.201									
			19	2.337.214	646.208									
			20	2.337.213	646.220									
			21	2.337.181	646.263									
			22	2.337.178	646.265									
			23	2.337.111	646.230									
			24	2.337.106	646.234									
			25	2.337.071	646.221									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			26	2.337.041	646.210									
			27	2.336.997	646.199									
			28	2.336.980	646.195									
			29	2.336.973	646.195									
			30	2.336.967	646.194									
			31	2.336.964	646.190									
			32	2.336.958	646.185									
			33	2.336.947	646.184									
			34	2.336.944	646.186									
			35	2.336.913	646.150									
			36	2.336.906	646.140									
			37	2.336.897	646.129									
			Khu 3											
			G	2.336.896	646.131									
			1	2.337.251	645.590									
			A	2.337.245	645.605									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			B	2.337.350	645.644									
			C	2.337.244	645.883									
			7	2.337.248	645.965									
			8	2.337.215	645.968									
			9	2.337.212	645.985									
			10	2.337.228	645.992									
			11	2.337.239	646.018									
			12	2.337.237	646.025									
			13	2.337.378	645.638									
			Khu 4											
			14	2.337.234	646.313									
			15	2.337.295	646.228									
			16	2.337.224	646.184									
			17	2.337.220	646.187									
			D	2.337.217	646.197									
			E	2.337.260	646.224									
			F	2.337.208	646.298									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Khu 5											
			G	2.337.108	646.463									
			38	2.337.062	646.416									
			39	2.336.868	646.166									
			40	2.336.896	646.131									
			41	2.337.073	646.363									
			42	2.337.065	646.377									
			H	2.337.135	646.424									
4	Đất sét trắng khu I Trúc Thôn	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	1	2.336.025	646.275	12,20	1.794	121+ 122			70	X	X	Đã cấp GPTD số 2714/ GP-BTNMT ngày 22/12/2005. QĐ phê duyệt trữ lượng số 765/QĐ-HĐTLKS ngày 14/12/2010
			2	2.336.260	646.610									
			3	2.336.430	646.375									
			4	2.336.485	646.340									
			5	2.336.270	646.290									
			6	2.336.355	645.960									
			7	2.336.150	646.090									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
V	**Đất sét chịu lửa**					**22,26**	**546**				**60**	**1**		
1	Đất sét chịu lửa Trúc Thôn	Phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh	A1	2.338.839	646.059	1,22	546	121+ 122			60	X		Đã cấp GPKT số 1654/GP-BTNMT ngày 07/7/2017
			A2	2.338.794	646.178									
			A3	2.338.740	646.253									
			A4	2.338.697	646.148									
			A5	2.338.813	646.056									
			B1	2.337.844	644.724	2,32								
			B2	2.337.746	644.858									
			B3	2.337.756	645.001									
			B4	2.337.686	644.970									
			B5	2.337.651	644.811									
			B6	2.337.710	644.765									
			B7	2.337.825	644.714									
			C1	2.337.545	643.684	18,70								
			C2	2.337.544	643.781									
			C3	2.337.528	643.875									
			C4	2.337.525	644.070									
			C5	2.337.465	644.205									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105^{0}00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			C6	2.337.202	644.204									
			C7	2.337.103	644.136									
			C8	2.336.935	643.882									
			C9	2.336.920	643.788									
			C10	2.337.036	643.789									
			C11	2.337.158	643.894									
			C12	2.337.159	643.985									
			C13	2.337.246	643.986									
			C14	2.337.323	643.894									
			C15	2.337.337	643.797									
			C16	2.337.440	643.681									
VI	**Đá vôi làm vôi**					**17,65**	**22.260**		**1**		**700**	**1**	**1**	
1	Đá vôi Núi A8	Phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	1	2.325.720	663.654	17,65	22.260	334a	X		700	X	X	
			2	2.325.520	664.139									
			3	2.325.453	664.117									
			4	2.325.471	664.025									
			5	2.325.204	663.815									
			6	2.325.318	663.598									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			7	2.325.392	663.491									
			8	2.325.523	663.510									
			9	2.325.550	663.594									
			10	2.325.676	663.607									

16. THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT 105⁰00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
	Tổng cộng					**82,50**							**2**	
I	**Đá vôi làm xi măng**					**48,00**	**48.485**				**1.667**		**1**	
1	Đá vôi Nam Hợp Tiến	Xã An Phú và xã Hợp Thanh,	Q1	2.284.092	571.458	48,00	48.485	121+ 122			1.667		X	Đã cấp GPKT số 2443/GP-BTNMT
			Q2	2.284.085	571.540									
			Q3	2.284.042	571.548									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
		huyện Mỹ Đức	Q4	2.283.999	571.581									ngày 24/11/2008, hiện trạng nằm trong khu vực QH di tích, khu du lịch và đang dừng hoạt động
			Q5	2.283.999	571.695									
			Q6	2.284.070	571.710									
			Q7	2.284.056	571.869									
			Q8	2.284.036	571.869									
			Q9	2.284.011	571.889									
			Q10	2.283.980	571.890									
			Q11	2.283.904	571.860									
			Q12	2.283.872	571.859									
			Q13	2.283.868	571.949									
			Q14	2.283.798	571.950									
			Q15	2.283.711	571.999									
			Q16	2.283.683	571.994									
			Q17	2.283.646	571.970									
			Q18	2.283.587	571.899									
			Q19	2.283.600	571.859									
			Q20	2.283.647	571.833									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Q21	2.283.717	571.865									
			Q22	2.283.726	571.896									
			Q23	2.283.750	571.881									
			Q24	2.283.797	571.872									
			Q25	2.283.821	571.816									
			Q26	2.283.803	571.666									
			Q27	2.283.607	571.673									
			Q28	2.283.586	571.678									
			Q29	2.283.566	571.738									
			Q30	2.283.562	571.832									
			Q31	2.283.516	571.862									
			Q32	2.283.483	571.895									
			Q33	2.283.468	571.956									
			Q34	2.283.437	571.991									
			Q35	2.283.431	572.025									
			Q36	2.283.437	572.093									
			Q37	2.283.403	572.094									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00’ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Q38	2.283.371	572.062									
			Q39	2.283.306	572.018									
			Q40	2.283.299	571.971									
			Q41	2.283.309	571.886									
			Q42	2.283.304	571.815									
			Q43	2.283.289	571.789									
			Q44	2.283.247	571.759									
			Q45	2.283.183	571.767									
			Q46	2.283.119	571.760									
			Q47	2.283.078	571.731									
			Q48	2.283.045	571.747									
			Q49	2.282.931	571.756									
			Q50	2.282.857	571.885									
			Q51	2.282.847	571.964									
			Q52	2.282.820	572.029									
			Q53	2.282.757	571.956									
			Q54	2.282.755	571.844									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0 00'$ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Q55	2.282.797	571.691									
			Q56	2.282.826	571.631									
			Q57	2.282.870	571.627									
			Q58	2.282.942	571.680									
			Q59	2.282.978	571.671									
			Q60	2.283.024	571.619									
			Q61	2.283.095	571.583									
			Q62	2.283.152	571.618									
			Q63	2.283.204	571.599									
			Q64	2.283.249	571.603									
			Q65	2.283.259	571.573									
			Q66	2.283.254	571.539									
			Q67	2.283.267	571.477									
			Q68	2.283.260	571.448									
			Q69	2.283.152	571.421									
			Q70	2.283.126	571.398									
			Q71	2.283.126	571.381									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			Q72	2.283.174	571.361									
			Q73	2.283.235	571.311									
			Q74	2.283.238	571.254									
			Q75	2.283.361	571.180									
			Q76	2.283.359	571.284									
			Q77	2.283.489	571.460									
			Q78	2.283.490	571.460									
			Q79	2.283.530	571.479									
			Q80	2.283.565	571.520									
			Q81	2.283.732	571.378									
			Q82	2.283.810	571.367									
			Q83	2.283.937	571.429									
II	**Sét làm xi măng**					**34,50**	**8.604**				**301**		**1**	
1	Sét An Phú	Xã An Phú, huyện Mỹ Đức	1	2.280.161	569.670	34,50	8.604	121+ 122			301		X	Đã cấp GPKT số 2444/GP-BTNMT ngày
			2	2.280.186	569.679									
			3	2.280.200	569.721									
			4	2.280.271	569.799									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			5	2.280.345	569.760									24/11/2008, hiện trạng nằm trong khu vực QH di tích, khu du lịch và đang dừng hoạt động
			6	2.280.340	569.707									
			7	2.280.359	569.644									
			8	2.280.398	569.606									
			9	2.280.443	569.566									
			10	2.280.521	569.515									
			11	2.280.616	569.618									
			12	2.280.719	569.563									
			13	2.280.720	569.532									
			14	2.280.725	569.493									
			15	2.280.738	569.476									
			16	2.280.805	569.483									
			17	2.280.826	569.450									
			18	2.280.832	569.416									
			19	2.280.824	569.389									
			20	2.280.834	569.385									
			21	2.280.853	569.419									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00’ múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			22	2.280.866	569.426									
			23	2.280.889	569.427									
			24	2.280.911	569.417									
			25	2.280.937	569.398									
			26	2.280.963	569.369									
			27	2.281.038	569.341									
			28	2.281.107	569.295									
			29	2.281.122	569.262									
			30	2.281.083	569.237									
			31	2.281.061	569.239									
			32	2.281.043	569.233									
			33	2.281.029	569.221									
			34	2.281.028	569.198									
			35	2.281.003	569.163									
			36	2.280.984	569.156									
			37	2.280.961	569.163									
			38	2.280.945	569.183									

TT	Loại khoáng sản/khu vực khoáng sản	Địa điểm	Hệ tọa độ VN 2000, KTT $105^0$00' múi chiếu 6 độ			Diện tích (ha)	Trữ lượng + Tài nguyên (1000 Tấn)	Cấp trữ lượng + Tài nguyên	Khu vực khoáng sản quy hoạch thăm dò		Công suất khai thác (1000 tấn/năm)	Khu vực khoáng sản quy hoạch khai thác		Ghi chú
			Điểm	X (m)	Y (m)				Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050		Thời kỳ 2021 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050	
			39	2.280.936	569.180									
			40	2.280.923	569.164									
			41	2.280.909	569.153									
			42	2.280.892	569.145									
			43	2.280.813	569.185									
			44	2.280.727	569.291									
			45	2.280.603	569.285									
			46	2.280.509	569.179									
			47	2.280.014	569.261									
			48	2.280.083	569.555									

(Xem tiếp Công báo số 15 + 16)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng